



xíng jìng

行径

noun · behavior, conduct (often negative)

Example Sentences

Zhè zhǒng xíng jìng ràng rén wú fǎ jiē shòu
这种行径让人无法接受。

This kind of behavior is unacceptable.

Tā de bēi liè xíng jìng zāo dào le dà jiā de qiǎn zé
他的卑劣行径遭到了大家的谴责。

His despicable conduct was condemned by everyone.

Trace each character, then write the word on your own.

行	行	行	行	行	行	行	行	行		
径	径	径	径	径	径	径	径	径	径	径